

Số: 1219/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030
cho các huyện, thị xã, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 543-TB/TU ngày 05/7/2022 của Tỉnh ủy về chủ trương phân bổ chỉ tiêu và phương án Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286 /TTr-STNMT ngày 12 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành; thời gian hoàn thành trước ngày 25/7/2022.

b) Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và tiến độ được giao.

b) Tổ chức thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố theo quy định của pháp luật. Thời gian hoàn thành, gửi về UBND tỉnh trước ngày 30/7/2022.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm: Đăng Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Điện Biên tại địa chỉ: www.dienbien.gov.vn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, TH, KT, KTN_(LNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

PHỤ LỤC: PHÂN BỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2030 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ



(Kèm theo Quyết định số: 1219/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh			Chia ra các huyện, thị xã, thành phố									
			Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2020	Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2030	Tổng cộng	Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
	Tổng diện tích tự nhiên		954.126	953.993	953.993	30.658	11.267	156.908	118.990	68.415	113.542	139.627	120.687	44.341	149.559
1	Đất nông nghiệp	NNP	900.796	905.187	905.187	26.106	9.819	152.620	110.613	63.653	109.802	131.974	115.505	42.059	143.036
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.618	87.654	87.654	2.950	689	16.241	9.692	6.567	9.688	12.550	17.313	3.476	8.487
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.832</i>	<i>14.521</i>	<i>14.521</i>	<i>1.516</i>	<i>177</i>	<i>698</i>	<i>485</i>	<i>573</i>	<i>1.855</i>	<i>5.853</i>	<i>1.644</i>	<i>1.449</i>	<i>270</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			104.095	4.986	362	1.381	20.537	19.076	9.496	26.316	10.788	3.239	7.914
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.658		119.150	488	53	24.371	2.657	2.809	19.439	2.480	28.590	13.218	25.046
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	418.487	345.963	345.963	9.443	5.166	32.330	43.836	25.029	52.977	65.021	47.350	10.098	54.714
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	49.341	51.167	51.167	4.437		46.730							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	226.925	195.139	195.139	3.286	3.493	31.439	33.842	10.096	17.710	25.001	11.418	12.010	46.845
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>112.627</i>	<i>112.627</i>	<i>3.300</i>	<i>2.771</i>	<i>14.790</i>	<i>18.676</i>	<i>7.733</i>	<i>8.759</i>	<i>18.179</i>	<i>7.619</i>	<i>6.013</i>	<i>24.788</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.737	508	38	127	48	75	396	545			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			283	9	18		3	2	96	61	45	19	30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32.780	35.328	35.328	4.535	1.382	3.539	3.152	3.980	2.839	5.858	3.987	2.180	3.874
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.913	1.983	1.983	572	42	129	53	84	56	657	195	27	169
2.2	Đất an ninh	CAN	690	449	449	150,0	3,0	7,2	5,1	5,0	8,3	249,2	8,8	3,7	8,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	55	55	55							55			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	146		208		9	9	20	8	51	76	10	16	10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh			Chia ra các huyện, thị xã, thành phố									
			Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2020	Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2030	Tổng cộng	Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	179		751	255	21	26	5	28	51	291	41	22	11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139		312	126	5	24	3	1	16	119	0,2	2	16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	681		581	6			50	105	177	120	123		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			188	5	3	33	13	18	13	85	3	8	7
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.696	12.960	12.960	1.390	419	1.444	1.710	1.027	1.134	1.568	1.921	1.035	1.311
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT		7.466	7.466	897	298	880	807	816	565	897	1.003	632	669
-	Đất thủy lợi	DTL			268	31	26	15	22	15	15	60	37	22	25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	276	276	276	36	1	47	22	1	27	68	26	20	28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	88	88	88	13	3	19	4	5	7	15	4	4	13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	490	539	539	78	14	65	43	49	62	70	65	42	51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106	106	106	17	5	3	3	11	12	25	7	11	12
-	Đất công trình năng lượng	DNL		3.184	3.184	64	12	377	775	88	326	190	685	198	469
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		18	18	5	0,5	2	1	1	3	1	1	1	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		2	2							2			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		275	275	176	8			1	4	44	42		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97	97	97	6	7	13	2	7	16	20	20		7
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3		39		5			4	10	5	5	10	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	739		580	60	37	19	30	28	88	165	26	94	33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh			Chia ra các huyện, thị xã, thành phố									
			Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2020	Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2030	Tổng cộng	Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			3	0,1						3,0			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			2	2,0									
-	Đất chợ				17	4,0	2,0	2,0	0,2	2,3	0,5	2,2	0,7	1,6	1,3
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	263		12								12		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			77	77									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.065		6.220	415	63	607	367	448	822	1.636	702	500	660
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	723		1.458	623	48	207	52	110	81	89	47	96	105
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166		250	47	8	34	11	15	15	60	25	9	25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8		58	8	24	7	1	0,1	2	5	4	1	7
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			3			3							
2.19	Đất sông ngòi kênh rạch suối	SON			8.284	215	699	925	802	2.100	287	614	797	351	1.493
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			1.447	646	40	84	56	31	125	205	98	110	52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			31				3			28			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.550	13.478	13.478	17	65	750	5.224	781	901	1.795	1.194	102	2.649
4	Đất khu công nghệ cao	KCN													
5	Đất khu kinh tế	KKT	26.649	26.649	26.649							26.649			
6	Đất đô thị	KDT	18.341	18.341	18.341	2.506	5.221	150	2.216	1.449	1.722	1.911	2.398	663	105

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh			Chia ra các huyện, thị xã, thành phố									
			Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2020	Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ đến năm 2030	Tổng cộng	Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
7	Đất khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			153.020	10.165	234	25.984	3.227	3.382	23.202	8.233	32.280	17.790	28.524
8	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			408.402	13.309	7.312	86.167	48.393	26.296	43.293	73.444	31.613	16.075	62.499
9	Khu du lịch	KDL			394	176	8	4	28	53	29	46	42	8	
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			51.167	4.437		46.730							
11	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			263		9	9	20	8	51	131	10	16	10
12	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			802	652						150			
13	Khu thương mại, dịch vụ	KTM			584	165	21	26	5	28	51	212	43	22	11
14	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			1.386	817	21	26	5	28	51	362	43	22	11
15	Khu dân cư nông thôn	DNT			15.272	433	81	607	414	1.566		1.692	858	8.961	660
16	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			1.116	132		59	22			228			675

Ghi chú: Đối với đất khu chức năng (từ mục 4 đến mục 16) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.